ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐỐP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 1740/QĐ-UBND	*Bù Đốp, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 27/12/2023 của Hội đồng nhân huyện Bù Đốp về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 294/TTr-TCKH ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trực thuộc UBND huyện Bù Đốp tổ chức thực hiện *(Có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, UBND các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện, đồng thời gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo UBND huyện và Thường trực HĐND huyện trước ngày 15 tháng 01 năm 2024. Hằng tháng các cơ quan, đơn vị được giao chỉ tiêu báo cáo tình hình thực hiện về UBND huyện thông qua phòng Tài chính – Kế hoạch trước ngày 25 hằng tháng

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn Phòng HĐND-UBND, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Quang Oanh

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở KH & ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT. HU,TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024
I	**Chỉ tiêu kinh tế**		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân	%	8,72
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	54,8
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	19,55
	- Dịch vụ	%	25,66
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	71
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	539
5	Thu ngân sách (thu nội địa và xuất nhập khẩu)	Tỷ đồng	226,0
6	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	>17
7	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	Hợp tác xã	2
II	**Chỉ tiêu xã hội - môi trường**		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	80
9	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
10	Lao động được giải quyết việc làm	Người	2.000
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,64
13	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	22,47
14	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,27
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94
17	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	29
18	Số Khu dân cư kiểu mẫu tăng thêm trong năm	KDC	01
19	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	99,8
20	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	68
21	Chỉ tiêu An ninh - quốc phòng		
	- Công tác tuyển quân	%	100
	- Khu dân cư ở các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	5	6
I	**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**			
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh**	**Tỷ đồng**	**2.207,40**	Chi cục Thống kê KV Lộc Ninh - Bù Đốp
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	1.126,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	186,30	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	139,00	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	717,60	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	77,00	
2	**Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh**	**%**	**8,97**	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	8,84	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,46	
	Trong đó: Công nghiệp	%	9,45	
	- Dịch vụ	%	9,02	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,05	
3	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**3.093,0**	
	Tổng giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	***2.987,20***	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	1.667,60	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	272,00	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	204,00	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.047,60	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	106,00	
4	**Cơ cấu kinh tế trên tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành**		**100**	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	53,91	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,79	
	- Dịch vụ	%	33,87	
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	3,43	
5	**Cơ cấu kinh tế trên tổng giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành**		**100,0**	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	55,82	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,11	
	- Dịch vụ	%	35,07	
6	**GRDP bình quân đầu người**	**Triệu đồng/người**	**50,60**	
7	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	**Tỷ đồng**	**539**	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	5	6
III	**THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**			
1	**Doanh nghiệp**			
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	>17	
2	**Kinh tế tập thể**			Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Phòng Nông nghiệp và PTNT; Phòng kinh tế và Hạ tầng phối hợp thực hiện
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã		
	Trong đó:			
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	2	
	+ Giải thể	Hợp tác xã		
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người		
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người		
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người		
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã		
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác		
IV	**THU CHI NGÂN SÁCH**			Phòng Tài chính - Kế hoạch
1	**Thu ngân sách địa phương**			
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	226,0	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	226,0	
	Trong đó:			
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	100,0	Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Chi cục Thuế KV Lộc Ninh - Bù Đốp phối hợp thực hiện
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng		Phòng Tài chính - Kế hoạch
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	204,155	
	Trong đó			
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	12,10	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	192,055	
2	**Chi ngân sách địa phương**			
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	673,937	
	Trong đó:			
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	184,72	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	489,22	
3	**Bội thu/bội chi ngân sách địa phương**	Tỷ đồng		

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	5.8	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3	30	
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	458,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	141,0	
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	16,5	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	260	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	50.120	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	1.551.560	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	16,08	
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Lương thực có hạt	Tấn	9.714	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	7.546	
	+ Ngô	Tấn	2.168	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	2.485	
	+ Cà phê	ha	85	
	+ Cao su	ha	11.985	
	+ Hồ tiêu	ha	2.670	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	59	
	+ Xoài	ha	47	
	+ Sầu Riêng	ha	312	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
	+ Chuối	ha	288	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	+ Bưởi	ha	163	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	243.500	
	- Gia cầm	1.000 con	220	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	-	
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	-	
III	**VỀ DỊCH VỤ**			
1	**Thương mại**		**Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh**	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		
2	**Xuất khẩu**			
	- Kim ngạch xuất khẩu	**Triệu USD**		
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu			
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn		
		Triệu USD		
	Cao su	Nghìn tấn		
		Triệu USD		
	Giày, dép các loại	Triệu USD		
	Hàng dệt may	Triệu USD		
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD		
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD		
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD		
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		
	Hàng hóa khác	Triệu USD		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
3	**Du lịch**		**Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh**	Phòng Văn hóa Thông tin
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng		
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người		
	Tốc độ tăng	%		
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người		
	Tốc độ tăng	%		
IV	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	Phòng Tài chính - Kế hoạch

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
A	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	61,053	Phòng Y tế
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*	*51,753*	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		
B	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	43.718	Phòng Lao động thương binh và Xã hội
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	37.718	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	chỉ tiêu kế hoạch của	
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	2.400	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	82	
C	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	Phòng Y tế
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	22,47	
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,27	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
D	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			Phòng Giáo dục và Đào tạo
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,64	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	2.770	
	+ Tiểu học	Học sinh	6.053	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	3.308	Phòng Giáo dục và Đào tạo
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,5	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	98,50	
	+ Trung học cơ sở	%	95,00	
	+ Trung học phổ thông	%		
E	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài		
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%		
F	**VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO**			Phòng Văn hóa - Thông tin
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh	
2	Số hiện vật trong Bảo tàng	Hiện vật		
3	Số di tích được công nhận	Di tích		
4	Tổng số sách trong Thư viện	1.000 Cuốn		
5	Tỷ lệ so với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%		
6	Tỷ lệ so với số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%		
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%		
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%		
G	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh	Phòng Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%		
3	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Hạng		
4	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	1.013	
5	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	77	
6	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
7	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	936	
8	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	0,01	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TT Thanh Bình	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	2,2	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	132,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	141,0	
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,2	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	43	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	7.310	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	238.005	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	16,08	
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.151,60	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.100,00	
	+ Ngô	Tấn	51,6	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	279,00	
	+ Cà phê	ha		
	+ Cao su	ha	360,00	
	+ Hồ tiêu	ha	130,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	3,00	
	+ Xoài	ha	0,70	
	+ Sầu Riêng	ha	11,00	
	+ Chuối	ha	40,00	
	+ Bưởi	ha	3,30	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	673	
	- Gia cầm	1.000 con	9	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	10.056	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	118	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	5.928	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.571	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	325	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	10	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	0,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	403	
	+ Tiểu học	Học sinh	399	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	201	

	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	94,3	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phước Thiện	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn		
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3	30,0	
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,8	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	33	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	6.985	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	217.261	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	444,50	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	380,00	
	+ Ngô	Tấn	64,5	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	98,00	
	+ Cà phê	ha	-	
	+ Cao su	ha	3.850,00	
	+ Hồ tiêu	ha	105,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	4,00	
	+ Xoài	ha	10,70	
	+ Sầu Riêng	ha	60,00	
	+ Chuối	ha	6,00	
	+ Bưởi	ha	1,30	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	178.257	
	- Gia cầm	1.000 con	19	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		

	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	4.712	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	3.356	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	2.553	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	184	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	15	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	235	
	+ Tiểu học	Học sinh	530	

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	306	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	94,7	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hưng Phước	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,1	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,6	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	34	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	6.985	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	214.200	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.207,50	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.100,00	
	+ Ngô	Tấn	107,5	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	426,00	
	+ Cà phê	ha	-	
	+ Cao su	ha	2.350,00	
	+ Hồ tiêu	ha	330,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	-	
	+ Xoài	ha	12,50	
	+ Sầu Riêng	ha	55,00	
	+ Chuối	ha	30,00	
	+ Bưởi	ha	8,60	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	42.362	
	- Gia cầm	1.000 con	20	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	6.268	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	123	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	4.281	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	3.161	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	235	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	7	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	505	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.387	

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	752	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	95,1	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thiện Hưng	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,9	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	69,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,3	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	41	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	7.662	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	232.512	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.531,00	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.230,00	
	+ Ngô	Tấn	301,0	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	429,00	
	+ Cà phê	ha	13,00	
	+ Cao su	ha	2.220,00	
	+ Hồ tiêu	ha	300,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	11,00	
	+ Xoài	ha	10,50	
	+ Sầu Riêng	ha	33,00	
	+ Chuối	ha	172,00	
	+ Bưởi	ha	18,50	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	17.047	
	- Gia cầm	1.000 con	32	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	11.663	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	119	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	8.870	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	7.746	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	487	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	3	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	664	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.360	

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	537	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	95,7	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thanh Hòa	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	2,4	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	53,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,2	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	35	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	7.151	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	218.150	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.772,00	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.600,00	
	+ Ngô	Tấn	172,0	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	723,00	
	+ Cà phê	ha	36,00	
	+ Cao su	ha	1.040,00	
	+ Hồ tiêu	ha	470,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	4,00	
	+ Xoài	ha	4,70	
	+ Sầu Riêng	ha	50,00	
	+ Chuối	ha	13,00	
	+ Bưởi	ha	33,00	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	1.425	
	- Gia cầm	1.000 con	27	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	9.136	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	119	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	7.131	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.732	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	392	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	11	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	168	
	+ Tiểu học	Học sinh	640	

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	545	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	94,8	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tân Tiến	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,1	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,2	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	37	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	7.002	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	216.132	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.818,00	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.216,00	
	+ Ngô	Tấn	602,0	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	358,00	
	+ Cà phê	ha	26,00	
	+ Cao su	ha	920,00	
	+ Hồ tiêu	ha	420,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	12,00	
	+ Xoài	ha	2,90	
	+ Sầu Riêng	ha	95,00	
	+ Chuối	ha	12,00	
	+ Bưởi	ha	92,30	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	2.113	
	- Gia cầm	1.000 con	78	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		

5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	9.272	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	111	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	6.507	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.827	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	357	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	24	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	293	
	+ Tiểu học	Học sinh	680	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	421	

	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	95,1	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tân Thành	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**			
1	**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,1	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m^3		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m^3	2,2	
2	**Lĩnh vực nhà ở**			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m^2/người	26,1	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	37	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m^2	7.025	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m^2	215.300	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	**VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
1	**Một số sản phẩm chủ yếu**			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.789,89	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	920,00	
	+ Ngô	Tấn	869,9	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	172,00	
	+ Cà phê	ha	10,00	
	+ Cao su	ha	1.245,00	
	+ Hồ tiêu	ha	915,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	25,00	
	+ Xoài	ha	5,00	
	+ Sầu Riêng	ha	8,00	
	+ Chuối	ha	15,00	
	+ Bưởi	ha	6,00	
2	**Chăn nuôi**			
	- Heo	con	1.623	
	- Gia cầm	1.000 con	35	
3	**Diện tích rừng trồng mới**	ha		
4	**Sản lượng thuỷ hải sản**	Tấn		
	- Nuôi trồng thuỷ sản	Tấn		

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	**VỀ DÂN SỐ**			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	9.946	
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Nghìn người*		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	
IV	**VỀ LAO ĐỘNG**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	7.645	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	7.128	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	420	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	12	
V	**VỀ Y TẾ**			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học			
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	502	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.198	

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	546	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	98,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100	
	+ Trung học cơ sở	%	95,2	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	**VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII	**THU NGÂN SÁCH**			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024	